

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2021/HNGĐ-PT

Ngày: 22-10-2021

V/v: Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Diệp

Các thẩm phán:

1. Bà Trương Thị Tuyên;
2. Bà Nguyễn Thanh Minh Châu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Sinh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 28-9-2021 và 22-10-2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 25/2021/TLPT-HNGĐ ngày 12 tháng 7 năm 2021, về “Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung”.

Do bản án sơ thẩm số: 32/2021/HNGĐ-ST ngày 01 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2021/QĐXX-PT ngày 6 tháng 9 năm 2021; giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông **Đỗ Văn N**, sinh năm: 1964. Địa chỉ: Số 91, đường T, tổ H, ấp T, xã T, thị xã H, tỉnh Tây Ninh - vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông N là anh Lê Phước Y , sinh năm: 1995. Địa chỉ: HL, H, thành phố T (Văn bản ủy quyền ngày 22/9/2020) – có mặt.

2. *Bị đơn :* Bà **Phạm Thị N2**, sinh năm 1966. Địa chỉ: Số 91, đường T, tổ H, ấp T, xã T, thị xã H, tỉnh Tây Ninh – có mặt.

3. Người có quyền, nghĩa vụ liên quan: Anh **Đỗ Duy T**, sinh năm: 1990.

Địa chỉ: Số 91, đường T, tổ H, ấp T, xã T, thị xã H, tỉnh Tây Ninh – Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 23 tháng 9 năm 2020, quá trình thu thập chứng cứ nguyên đơn – ông Đỗ Văn N trình bày: Ông và bà N2 chung sống vợ chồng từ năm 1982, không đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống vợ chồng không có tiếng nói chung, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn chung sống không có hạnh phúc; đến nay vợ chồng đã sống ly thân 4 hay 5 năm nay. Nay tình cảm, tình nghĩa vợ chồng không còn, nên ông N vẫn giữ yêu cầu xin ly hôn với bà N2.

Về con chung: có 03 con chung tên: Đỗ Thị Minh T2, sinh năm: 1983; Đỗ Thị Thúy H, sinh năm: 1987 và Đỗ Duy T, sinh năm: 1990. Hiện các con đã thành niên và có gia đình riêng, nên không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về tài sản: Ông N, người đại diện hợp pháp ông N là anh Y trình bày: Ông N có tài sản riêng là 01 phần đất có diện tích 3.882,0m² (ngang 67,21m x hết đất) tại thửa 1422 (tách 193 – cũ 165), tờ bản đồ số 25 (cũ 7-3) và thửa 1423 (tách 193 – cũ 166), tờ bản đồ số 25 (cũ 7-3). Tọa lại tại ấp T, xã T, thị xã H, Tây Ninh, có nguồn gốc do cha mẹ ông N cho từ việc mua đấu giá của Nhà nước vào năm 1996 cho cá nhân ông N.

Trên đất ông N có 01 căn nhà cấp 4, nhà kho cất trên thửa 1422 (tách 193 – cũ 165); một căn nhà cấp 4 chưa tô cất trên thửa 1423 (tách 193 – cũ 166), thuộc tờ bản đồ số 25 (cũ 7-3), tọa lại tại ấp T, xã T, thị xã H. Tài sản trên đất là nhà và cây ăn trái là tài sản chung vợ chồng, tạo trong quá trình vợ chồng sống chung.

Hiện phần đất thửa 1422 (tách 193 – cũ 165), tờ bản đồ số 25 (cũ 7-3) đã được UBND huyện H (nay là thị xã H) tỉnh Tây Ninh cấp giấy CNQSDĐ số vào sổ cấp giấy chứng nhận 01883/QSDĐ/450606, ngày 08/11/1996, diện tích sử dụng do ông N đứng tên chủ sử dụng đất có diện tích 2.160 m². Phần diện tích còn lại tại thửa 1423 (tách 193 – cũ 166), tờ bản đồ số 25 (cũ 7-3) có diện tích 1.722 m² chưa được cấp giấy CNQSDĐ.

Sau khi ly hôn ông N có yêu cầu được nhận 01 căn nhà cấp 4 và 01 nhà kho có diện tích ngang là 47m kéo dài hết đất, cụ thể phần đất thuộc thửa 1422 (tách 193 – cũ 165), tờ bản đồ số 25 (cũ 7-3) đã được UBND huyện H (nay là thị xã H) tỉnh Tây Ninh cấp giấy CNQSDĐ số vào sổ cấp giấy chứng nhận 01883/QSDĐ/450606, ngày 08/11/1996, diện tích sử dụng do ông N đứng tên chủ sử dụng đất có diện tích 2.160 m² và một phần đất nằm trên thửa 1423 (tách 193 – cũ 166), tờ bản đồ số 25 (cũ 7-3).

Phần đất còn lại thuộc thửa 1423 (tách 193 – cũ 166), tờ bản đồ số 25 (cũ 7-3). Diện tích ngang khoảng 20,21m x dài hết đất găng liền căn nhà cấp 4 chưa tô ông N đồng ý giao cho bà N2, vì bà N2 chung sống có 03 con chung và có công

sức gìn giữ. Riêng chiếc xe mô tô SH mode, biển số 70G1-56179, ông N không tranh chấp.

Về nợ chung: Vợ chồng ông N còn nợ gốc 75.000.000đ của ngân hàng Nông nghiệp phát triển nông thôn, do vợ chồng ông N ký vay nợ Ngân hàng, khi vay ông N có thể chấp giấy chứng nhận 01883/QSĐĐ/450606, ngày 08/11/1996, do ông N đứng tên chủ sử dụng đất có diện tích 2.160 m². Nhưng ngày 13/5/2021 ông N đã thanh toán vốn số tiền 75.000.000đồng, lãi 1.866.781đồng. Tổng cộng vốn, lãi thanh toán 76.866.781đồng, ngân hàng đã trả lại giấy chứng nhận QSĐĐ cho ông N cất giữ, hiện không có thể chấp cầm cố cho ai khác. Nay ông N không yêu cầu bà N2 hoàn lại số nợ đã trả cho ngân hàng.

*** Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai ngày 19/11/2020, quá trình thu thập chứng cứ, bị đơn – bà Phạm Thị N2 trình bày:** Bà N2 thống nhất với lời trình bày của ông N về quan hệ hôn nhân, xác nhận vợ chồng chung sống từ năm 1982, không đăng ký kết hôn. Xác nhận vợ chồng chung sống không hòa hợp, đã phát sinh mâu thuẫn không thể hàn gắn, chung sống không còn hạnh phúc, vợ chồng sống ly thân đến nay 7 năm, hiện vợ chồng không còn tình cảm, tình nghĩa. Nay ông N có yêu cầu xin ly hôn thì bà cũng đồng ý, với điều kiện ông N phải chia tài sản thỏa đáng.

Về con chung: Bà N2 thống nhất lời trình bày của ông N, hiện con chung đã thành niên và có gia đình riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản: Phần đất nêu trên có nguồn gốc của cha mẹ ông N mua đầu giá của Nhà nước, nhưng khi mua cha mẹ ông N có hùn với dì tám (em của mẹ ông N), mỗi người ½ phần hùn mua, cha mẹ ông N hoàn trả số tiền cho dì tám ông N, nhưng vợ chồng bà không có hoàn trả số tiền cho cha mẹ ông N. Tuy nhiên, bà có trả cho dì tám ông N số tiền lãi tương ứng 02 chỉ vàng 24K (không nhớ chính xác số tiền cũng như ngày tháng năm đưa), đất mua sau khi vợ chồng chung sống và vợ chồng ở trên đất sau khi mua cho đến nay. Nên đây là tài sản chung vợ chồng.

Trên đất có 02 căn nhà và nhà kho, cây trái đây là tài sản riêng của bà, do bà xây cất từ năm 2003.

Sau khi ly hôn bà đồng ý giao cho ông N 20m và 01 căn nhà cấp 4 chưa tô thuộc thửa 1423 (tách 193 – cũ 166), tờ bản đồ số 25 (cũ 7-3) tính từ giáp thửa 210 đo sang; Phần còn lại là 01 căn nhà cấp 4, 01 nhà kho thuộc thửa 1422 (tách 193 – cũ 165), tờ bản đồ số 25 (cũ 7-3) đã được UBND huyện H (nay là thị xã H) tỉnh Tây Ninh cấp giấy CNQSĐĐ số vào sổ cấp giấy chứng nhận 01883/QSĐĐ/450606, ngày 08/11/1996; và 01 phần đất còn lại của thửa 1423 (tách 193 – cũ 166), tờ bản đồ số 25 (cũ 7-3) giao cho bà sử dụng. Bà không đồng ý việc ông N chia tài sản trên.

Về nợ chung: Hiện ông N đã thanh toán nợ 75.000.000đồng và nợ lãi cho Ngân hàng Nông nghiệp phát triển nông thôn Tây Ninh- Chi nhánh Hòa Thành, nay vợ chồng không còn nợ Ngân hàng, ông N không yêu cầu gì, nên bà N2 không có ý kiến.

*** Người có quyền, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Duy T trình bày:** anh được Phòng tài chính – kế hoạch cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào tháng 5/2020, mua bán mặt hàng gạo, tạp hóa, địa điểm số 91, đường T, tổ 21, ấp T, xã T, thị xã H, tỉnh Tây Ninh. Việc xây dựng nhà kho là từ nguồn tiền của chị và mẹ là bà N2 cho, ngoài ra căn nhà cấp 4 chưa tô, hiện ông N đang ở là do anh xây dựng, từ nguồn tiền vay nợ ngân hàng Nông nghiệp & phát triển nông thôn mà hiện còn nợ Ngân hàng vốn 75.000.000đồng, và số tiền bà N2 cho, tiền anh T bán vàng cưới khoảng 50.000.000đồng. Nay Tòa án giải quyết chia tài sản cho ông N, bà N2, nếu Tòa án giao cho bà N2 căn nhà lớn hiện bà N2 và anh T đang ở và giao cho ông N sử dụng căn nhà cấp 4 chưa tô thì anh không tranh chấp hay yêu cầu gì cả.

Bản án sơ thẩm số: 32/2021/HNGĐ-ST ngày 01 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh quyết định:

Căn cứ Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10, ngày 09/6/2000 của Quốc hội; Điều 33, Điều 51, Điều 56, Điều 59; Điều 62 Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1 Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Đỗ Văn N đối với bà Phạm Thị N2. Ông Đỗ Văn N được ly hôn với bà Phạm Thị N2.

2. Về con chung: Ông N và bà N2 có 03 con chung tên: Đỗ Thị Minh T2, sinh năm: 1983; Đỗ Thị Thúy H, sinh năm: 1987 và Đỗ Duy T, sinh năm: 1990. Hiện các con đã thành niên và có gia đình riêng, nên không yêu cầu Tòa giải quyết.

3. Về tài sản chung:

3.1 Giao cho ông Đỗ Văn N được quyền sử dụng phần đất có diện tích 2.591,6m². Bao gồm: diện tích 757,5m² (266m² đất ONT, đất CLN (V) 491,5m²); diện tích 112,1m² tại thửa đất 1422 (tách 193), cũ 165 và diện tích đất 1.722m² thuộc thửa đất 1423 (tách 193), cũ 166, thuộc tờ bản đồ số 25 (cũ 7-3), tọa lạc ấp T, xã T, thị xã H, tỉnh Tây Ninh và sở hữu tất cả tài sản gắn liền với đất gồm nhà ở, nhà kho, cây trồng trên đất. Đất có tứ cận:

* Phần diện tích 757,5m² giáp:

- Đông giáp thửa 209 dài 12,15m;
- Tây giáp đường trường Đông dài 12.2m;
- Nam giáp thửa 1422 (cũ 165) cắt ra dài 62,34m;

- Bắc giáp đường hẻm 4m dài 62,88m.

* Phần diện tích 112,1m² giáp:

- Đông giáp thửa 209 dài 1,1m;

- Tây giáp đường trường Đông dài 2,58m;

- Nam giáp thửa 1423 (cũ 166) dài 61,4m;

- Bắc giáp thửa 1422 (cũ 165) cắt ra dài 61,22m.

* Phần diện tích 1.722m² giáp:

- Đông giáp thửa 209 dài 27m;

- Tây giáp đường trường Đông dài 30,43m;

- Nam giáp thửa 1210 + 224 dài 49,43m;

- Bắc giáp thửa 1422 (cũ 165) dài 61,04m.

3.2 Giao cho bà Phạm Thị N2 được quyền sử dụng phần đất có diện tích 1290,4m² (134m² đất ONT, đất CLN (V) 1156,4m²) tại thửa đất 1422 (tách 193), cũ 165, tờ bản đồ số 25 (cũ 7-3), tọa lạc ấp T, xã T, thị xã H, tỉnh Tây Ninh và sở hữu tất cả tài sản gắn liền với đất gồm nhà ở, máy che, cây trồng trên đất. Đất có tứ cận:

- Đông giáp thửa 209 dài 20m;

- Tây giáp đường trường Đông dài 22m;

- Nam giáp thửa 1422 (cũ 165) cắt ra dài 61,22m;

- Bắc giáp đất ông N cắt ra dài 62,34m.

Kiến nghị UBND thị xã H thu hồi giấy chứng nhận QSDĐ số 01883/QSDĐ/450606, ngày 08/11/1996, do ông N đứng tên chủ sử dụng đất. Ông N, bà N2 có nghĩa vụ liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục sang tên diện tích sử dụng theo quyết định bản án tuyên.

3.3 Bà Phạm Thị N2, anh Đỗ Duy T có nghĩa vụ di dời tất cả tài sản trong nhà kho đi nơi khác, giao trả nhà kho có diện tích 97,15m² cho ông Đỗ Văn N.

4. Về nợ chung: Ông N, bà N2 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bà Phạm Thị N2 kháng cáo về phần chia tài sản chung.

Tại phiên tòa hôm nay, bà N2 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử chia lại tài sản cho bà được ở trong ngôi nhà hiện tại cùng nhà kho dùng làm cửa hàng mua bán gạo, tạp hóa.

Người đại diện cho ông N ý kiến: Không tham gia tranh luận, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà N2, giữ nguyên bản án sơ thẩm. về phần phòng tiền chế và máy điều hòa do anh T lắp đặt trong nhà kho sau khi Tòa

án cấp sơ thẩm thẩm định, nay ông N đồng ý hoàn trả lại số tiền cho anh T 27.300.000 đồng.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh ý kiến:*

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thẩm phán và Thư ký những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng những quy định của pháp luật.

Về nội dung: Tài sản trên đất, bà N2 và anh T cho rằng là tài sản riêng của bà N2, nhưng không chứng cứ chứng minh, nên cấp sơ thẩm xác định là tài sản chung của vợ chồng là phù hợp. Riêng về quyền sử dụng đất, tuy có nguồn gốc của cha, mẹ ông N tặng cho nhưng vợ chồng ông N, bà N2 trực tiếp quản lý sử dụng từ khi nhận tặng cho, xây dựng nhà kiên cố trên đất, không ai ngăn cản, khiếu nại gì, nên cấp sơ thẩm xác định là tài sản chung là phù hợp. Tuy nhiên cấp sơ thẩm chia theo tỷ lệ ông N 2/3, bà N2 1/3 là có phần chênh lệch giá trị lớn. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận 01 phần kháng cáo của bà N2, chia lại quyền sử dụng đất theo tỷ lệ ông N 60%, bà N2 40% và sửa lại tiền án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Ông Đỗ Văn N vắng mặt, nhưng có đơn xin vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông N theo quy định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 là đúng quy định.

Tòa án cấp sơ thẩm không đưa vợ chồng anh Đỗ Duy T vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ngay từ khi thụ lý vụ án là có sai sót, nhưng từ khi thụ lý vụ án vợ chồng anh T không có đơn yêu cầu độc lập, cuộc sống hàng ngày là sinh hoạt chung nhà với bà N2. Tại phiên tòa sơ thẩm, anh T có tham dự cũng không có yêu cầu gì, sau khi xét xử sơ thẩm anh T không kháng cáo. Xét thấy cấp sơ thẩm không đưa anh T tham gia tố tụng từ đầu không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của anh T.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bà Phạm Thị N2 có làm đơn kháng cáo trong hạn và có nộp tiền tạm ứng án phí, nên việc kháng cáo của bà N2 là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2] Quan hệ pháp luật:

Bà Phạm Thị N2 và ông Đỗ Văn N thống nhất tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1982 nhưng không có đăng ký kết hôn. Xét thấy, việc nam nữ đủ điều kiện kết hôn nhưng chung sống như vợ chồng trước ngày 03/01/1987 mà không đăng ký kết hôn thì vẫn được công nhận là hôn nhân hợp pháp từ thời điểm chung sống theo Nghị quyết số: 35/2020/QH10 ngày 09/6/2000. Ông N có đơn xin ly hôn, Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý xác định “tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi ly hôn” là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về áp dụng điều luật:

Cấp sơ thẩm áp dụng Điều 33, 56, 59, 62 của Luật Hôn nhân và gia đình để giải quyết việc ly hôn và chia tài sản giữa ông Đỗ Văn N và bà Phạm Thị N2 là có căn cứ.

[3] Xét kháng cáo của bà Phạm Thị N2 thấy rằng:

[3.1] Về việc xác định tài sản chung để phân chia khi ly hôn thấy rằng:

phần đất có diện tích 3.882,0m² (ngang 67,21m x hết đất) tại thửa 1422 (tách 193 – cũ 165), tờ bản đồ số 25 (cũ 7-3) và thửa 1423 (tách 193 – cũ 166), tờ bản đồ số 25 (cũ 7-3). Tọa lại tại ấp T, xã T, thị xã H, Tây Ninh, có nguồn gốc do cha mẹ ông N cho từ việc mua đầu giá của Nhà nước vào năm 1996 cho cá nhân ông N.

Trên đất ông N có 01 căn nhà cấp 4, nhà kho cất trên thửa 1422 (tách 193 – cũ 165); một căn nhà cấp 4 chưa tô cất trên thửa 1423 (tách 193 – cũ 166), thuộc tờ bản đồ số 25 (cũ 7-3), tọa lại tại ấp T, xã T, thị xã H. Tài sản trên đất là nhà và cây ăn trái là tài sản chung vợ chồng, tạo trong quá trình vợ chồng sống chung.

Hiện phần đất thửa 1422 (tách 193 – cũ 165), tờ bản đồ số 25 (cũ 7-3) đã được UBND huyện H (nay là thị xã H) tỉnh Tây Ninh cấp giấy CNQSDĐ số vào sổ cấp giấy chứng nhận 01883/QSDĐ/450606, ngày 08/11/1996, diện tích sử dụng do ông N đứng tên chủ sử dụng đất có diện tích 2.160 m². Phần diện tích còn lại tại thửa 1423 (tách 193 – cũ 166), tờ bản đồ số 25 (cũ 7-3) có diện tích 1.722 m² chưa được cấp giấy CNQSDĐ.

Ông N cho rằng phần đất có nguồn gốc tự cha mẹ cho, ông được đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên là tài sản riêng của ông. Tuy nhiên quá trình sử dụng đất vợ chồng ông N xây cất nhà kiên cố và trồng cây ăn trái trên đất, không ai ngăn cản, ông N không có văn bản xác lập tài sản riêng. Nên cấp sơ thẩm xác định đất này là tài sản chung của vợ chồng là phù hợp.

Bà N2 cho rằng nhà cửa, nhà kho và tài sản khác do bà tự tạo, ông N không có đóng góp gì nên là tài sản riêng của bà. Tuy nhiên đây là những tài sản được hình thành trong thời kỳ hôn nhân, nguồn tiền theo bà N2 cho rằng là số tiền của con gái từ nước ngoài gửi về, nhưng đây là nguồn tiền gửi cho cha mẹ, không riêng

của bà N2; quá trình chung sống không ai tranh chấp vợ chồng cùng quản lý, sử dụng chung cho cuộc sống nên không là tài sản của riêng ai mà xác định là tài sản chung của vợ chồng.

[3.2] Theo lời khai của các đương sự thể hiện, anh Đỗ Duy T là đứng tên giấy phép kinh doanh mặt hàng gạo và tạp hóa và trực tiếp quản lý việc kinh doanh. Bên cạnh đó theo anh T và bà N2 cho rằng việc xây dựng nhà kho và ngôi nhà cấp 4 chưa rõ là do anh T xây dựng. Tuy nhiên anh không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh cho việc xây dựng. Anh cũng không có đơn yêu cầu độc lập, không có đơn kháng cáo nên không có cơ sở xem xét lời trình bày của anh T.

Xét về phần chia tài sản giữa ông N và bà N2 của cấp sơ thẩm, thấy rằng: Nguồn gốc quyền sử dụng đất là của cha, mẹ ông N tặng cho. quá trình sử dụng đất, bà N2 với vai trò người vợ chăm sóc gia đình, không có công đóng góp vào việc tăng giá trị tài sản. Cấp sơ thẩm chia ông N hưởng 2/3, bà N2 hưởng 1/3 là phù hợp. Bà N2 kháng cáo yêu cầu xem xét chia lại phần đất, nhưng không xuất trình chứng cứ mới, nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà N2.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện của ông N tự nguyện hoàn trả cho anh T số tiền 27.300.000 đồng là giá trị căn phòng tiền chế và máy điều hòa do anh Tâm lắp trong nhà kho, nên ghi nhận.

Xét lời đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm về phần chia tài sản là quyền sử dụng đất, cho rằng cấp sơ thẩm chia theo tỷ lệ 2/3 và 1/3 là chưa phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử chia lại theo tỷ lệ 6/4, tuy nhiên lời đề nghị này chỉ dựa vào giá trị tài sản mà không dựa trên nguồn gốc cũng như công sức đóng góp trong quá trình sử dụng đất là chưa đủ cơ sở chấp nhận.

[4] Về án phí:

[4.1] Về án phí sơ thẩm: Các đương sự phải chịu án phí theo bản án sơ thẩm.

[4.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bà N2 không được chấp nhận, nên phải chịu án phí phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.
- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị N2.
- Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 32/2021/HNGĐ-ST ngày 01 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh quyết định:

Căn cứ Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10, ngày 09/6/2000 của Quốc hội; Điều 33, Điều 51, Điều 56, Điều 59; Điều 62 Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1 Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Đỗ Văn N đối với bà Phạm Thị N2. Ông Đỗ Văn N được ly hôn với bà Phạm Thị N2.

2. Về con chung: Ông N và bà N2 có 03 con chung tên: Đỗ Thị Minh T2, sinh năm: 1983; Đỗ Thị Thúy H, sinh năm: 1987 và Đỗ Duy T, sinh năm: 1990. Hiện các con đã thành niên và có gia đình riêng, nên không đặt ra giải quyết.

3. Về tài sản chung:

3.1 Giao cho ông Đỗ Văn N được quyền sử dụng phần đất có diện tích 2.591,6m². Bao gồm: diện tích 757,5m² (266m² đất ONT, đất CLN (V) 491,5m²); diện tích 112,1m² tại thửa đất 1422 (tách 193), cũ 165 và diện tích đất 1.722m² thuộc thửa đất 1423 (tách 193), cũ 166, thuộc tờ bản đồ số 25 (cũ 7-3), tọa lạc ấp T, xã T, thị xã H, tỉnh Tây Ninh và sở hữu tất cả tài sản gắn liền với đất gồm nhà ở, nhà kho, cây trồng trên đất. Đất có tứ cận:

*** Phần diện tích 757,5m² giáp:**

- Đông giáp thửa 209 dài 12,15m;
- Tây giáp đường trường Đông dài 12.2m;
- Nam giáp thửa 1422 (cũ 165) cắt ra dài 62,34m;
- Bắc giáp đường hẻm 4m dài 62,88m.

*** Phần diện tích 112,1m² giáp:**

- Đông giáp thửa 209 dài 1,1m;
- Tây giáp đường trường Đông dài 2,58m;
- Nam giáp thửa 1423 (cũ 166) dài 61,4m;
- Bắc giáp thửa 1422 (cũ 165) cắt ra dài 61,22m.

*** Phần diện tích 1.722m² giáp:**

- Đông giáp thửa 209 dài 27m;
- Tây giáp đường trường Đông dài 30,43m;
- Nam giáp thửa 1210 + 224 dài 49,43m;
- Bắc giáp thửa 1422 (cũ 165) dài 61,04m.

3.2 Giao cho bà Phạm Thị N2 được quyền sử dụng phần đất có diện tích 1290,4m² (134m² đất ONT, đất CLN (V) 1156,4m²) tại thửa đất 1422 (tách 193), cũ 165, tờ bản đồ số 25 (cũ 7-3), tọa lạc ấp T, xã T, thị xã H, tỉnh Tây Ninh và sở hữu tất cả tài sản gắn liền với đất gồm nhà ở, máy che, cây trồng trên đất. Đất có tứ cận:

- Đông giáp thửa 209 dài 20m;
- Tây giáp đường trường Đông dài 22m;
- Nam giáp thửa 1422 (cũ 165) cắt ra dài 61,22m;

- Bắc giáp đất ông N cắt ra dài 62,34m.

Kiến nghị UBND thị xã H thu hồi giấy chứng nhận QSDĐ số 01883/QSDĐ/450606, ngày 08/11/1996, do ông N đứng tên chủ sử dụng đất. Ông N, bà N2 có nghĩa vụ liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục sang tên diện tích sử dụng theo quyết định bản án tuyên.

3.3 Bà Phạm Thị N2, anh Đỗ Duy T có nghĩa vụ di dời tất cả hàng hóa và kệ đựng hàng hóa trong nhà kho đi nơi khác, giao nhà kho có diện tích 97,15m² cho ông Đỗ Văn Nở hữu, sử dụng (Trong đó có phòng tiền chế khung nhôm, lắp kiếng 3x3 mét; 01 máy điều hòa hiệu TCL-R32).

Ghi nhận ông Đỗ Văn N hoàn trả cho anh Đỗ Duy T số tiền 27.300.000 (hai mươi bảy triệu ba trăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày anh T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông N không chịu trả số tiền nêu trên, thì hàng tháng ông N còn phải trả cho anh T số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

4. Về nợ chung: Ông N, bà N2 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về chi phí thẩm định, đo đạc định giá: Ông Đỗ Văn N phải chịu 3.078.000đồng; bà Phạm Thị N2 phải chịu 1.539.000đồng, nhưng ông N đã tạm nộp 4.617.000đồng, nay hoàn trả lại cho ông N 1.539.000đồng. Buộc bà N2 nộp vào 1.539.000đồng để hoàn trả cho ông N.

6. Về án phí:

6.1. Án phí sơ thẩm: Ông Đỗ Văn N phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm hôn nhân gia đình và 140.180.000đồng án phí sơ thẩm dân sự, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 15.300.000đồng theo biên lai thu số 0009203, ngày 09.10.2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh. Ông N phải tiếp tục nộp 125.180.000 (một trăm hai mươi triệu một trăm tám mươi ngàn) đồng án phí sơ thẩm dân sự.

Bà Phạm Thị N2 phải chịu 105.006.000 (Một trăm lẻ năm triệu không trăm lẻ sáu ngàn) đồng án phí sơ thẩm dân sự.

6.2. Án phí phúc thẩm: Bà Phạm Thị N2 phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm. nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0009885 ngày 10-6-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh.

7. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

8. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- Chi cục THADS thị xã Hòa Thành;
- TAND thị xã Hòa Thành ;
- Các đương sự;
- UBND xã Trường Đông;
- Lưu hồ sơ, tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Phạm Văn Diệp